

**Phụ lục I: Mẫu đơn đề nghị cấp Bản công bố phù hợp Lao động hàng hải phần I**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 45 /2013/TT-BGTVT ngày 19 tháng 11 năm 2013  
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

**TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /.....

... .., ngày tháng năm .....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**  
**CẤP BẢN CÔNG BỐ PHÙ HỢP LAO ĐỘNG HÀNG HẢI PHẦN I**  
**(DMLC phần I)**

**Kính gửi: Cục Hàng hải Việt Nam**

- Tổ chức đề nghị: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....; Fax: .....

- Chủ tàu: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....; Fax: .....

**Đề nghị cho tàu biển được cấp Bản công bố phù hợp Lao động hàng hải phần I  
với các thông tin sau:**

Tên tàu: .....; Quốc tịch: .....

Năm đóng: .....; Loại tàu: .....

Hồ hiệu/Số IMO: .....; Tổng trọng tải (DWT):.....

Tổng dung tích: .....

Chúng tôi cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính xác thực của hồ sơ và quá trình hoạt động của tàu biển trên theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;

- .....

- .....

- .....

- Lưu: VT, .....

**TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ**

(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Đề nghị này xin được gửi hoặc fax về địa chỉ sau:

**CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM**

08 Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84) 4 37683198 Fax: (84) 4 37683058

Email: dichvuvantai@vinamarine.gov.vn

**Phụ lục II: Mẫu Bản công bố phù hợp Lao động hàng hải phần I**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 45 /2013/TT-BGTVT ngày 1 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM**  
**VIET NAM MARITIME ADMINISTRATION**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM**

Số:.....  
No.



**BẢN CÔNG BỐ PHÙ HỢP LAO ĐỘNG HÀNG HẢI - PHẦN I (DMLC I)**  
**DECLARATION OF MARITIME LABOUR COMPLIANCE - PART I (DMLC I)**  
*(Công bố này phải kèm theo Giấy chứng nhận Lao động hàng hải của tàu)*  
*(This Declaration must be attached to the ship's Maritime Labour Certificate)*

Ban hành bởi: **Cục Hàng hải Việt Nam**  
*Issued by: Viet Nam Maritime Administration*

Theo các quy định của Công ước Lao động hàng hải, 2006, con tàu sau đây:  
*With respect to the provisions of the Maritime Labour Convention, 2006, the following referenced ship:*

<b>Tên tàu</b> <b>Name of ship</b>	<b>Số IMO</b> <b>IMO number</b>	<b>Tổng dung tích</b> <b>Gross tonnage</b>

được duy trì phù hợp với quy định của Tiêu chuẩn A5.1.3 của Công ước.

*is maintained in accordance with Standard A5.1.3 of the Convention.*

Người ký dưới đây thay mặt cơ quan có thẩm quyền, tuyên bố rằng:

*The undersigned declares, on behalf of the abovementioned competent authority, that:*

(a) Các quy định của Công ước Lao động hàng hải được bao gồm toàn bộ trong các quy định của quốc gia nói đến dưới đây;

*The provisions of the Maritime Labour Convention are fully embodied in the national requirements referred to below;*

(b) Các quy định của quốc gia được bao gồm trong các điều khoản ở dưới; các chú thích liên quan đến các quy định này được thêm vào nếu cần thiết;

*The national requirements are contained in the national provisions referenced below; explanations concerning the content of those provisions are provided where necessary;*

(c) Chi tiết của bất kỳ điều khoản tương đương nào trong Điều VI, khoản 3 và 4 của Công ước được nêu ra (theo quy định của quốc gia tương đương được liệt kê dưới đây);

*The details of any substantial equivalencies under Article VI, paragraphs 3 and 4 of the Convention, are provided (under the corresponding national requirement listed below);*

(d) Các điều khoản miễn trừ do cơ quan chức năng chấp thuận theo đề mục 3 của Công ước được nêu rõ trong các mục dưới đây;

*Any exemptions granted by the competent authority in accordance with Title 3 of the Convention are clearly indicated in the section provided for this purpose below;*

(e) Các quy định cụ thể đối với các loại tàu theo luật quốc gia cũng được nêu ở yêu cầu dưới đây.

*Any ship-type specific requirements under national legislation are also referenced under the requirements concerned.*

1. Độ tuổi tối thiểu (Quy định 1.1)

*Minimum age (Regulation 1.1)*

2. Giấy chứng nhận sức khỏe (Quy định 1.2)

*Medical certification (Regulation 1.2)*

3. Bằng cấp của thuyền viên (Quy định 1.3)

*Qualifications of seafarers (Regulation 1.3)*

4. Hợp đồng lao động của thuyền viên (Quy định 2.1)

*Seafarers' employment agreements (Regulation 2.1)*

5. Việc sử dụng các dịch vụ tuyển dụng và thay thế thuyền viên tư nhân theo quy định hoặc được cấp phép (Quy định 1.4)

*Use of any licensed or certified or regulated private recruitment and placement service (Regulation 1.4)*

6. Thời gian làm việc hoặc nghỉ ngơi (Quy định 2.3)

*Hours of work or rest (Regulation 2.3)*

7. Định biên thuyền bộ trên tàu (Quy định 2.7)

*Manning levels for the ship (Regulation 2.7)*

8. Chỗ ở của thuyền viên (Quy định 3.1)

*Accommodation (Regulation 3.1)*

9. Khu vực giải trí trên tàu (Quy định 3.1)

*On-board recreational facilities (Regulation 3.1)*

10. Thực phẩm và cung ứng thực phẩm (Quy định 3.2)

*Food and catering (Regulation 3.2)*

11. Sức khỏe, an toàn và phòng ngừa tai nạn (Quy định 4.3)

*Health and safety and accident prevention (Regulation 4.3)*

12. Chăm sóc sức khỏe trên tàu (Quy định 4.1)

*On-board medical care (Regulation 4.1)*

13. Quy trình khiếu nại trên tàu (Quy định 5.1.5)

*On-board complaint procedures (Regulation 5.1.5)*

14. Thanh toán tiền lương (Quy định 2.2)

*Payment of wages (Regulation 2.2)*

Tên: .....

*Name*

Chức danh: .....

*Title*

Chữ ký: .....

*Signature*

Địa điểm: .....

*Place*

Ngày: .....

*Date*

Đóng dấu của tổ chức có thẩm quyền (nếu có)  
*Seal or stamp of the authority (as appropriate)*

### **Các điều khoản tương đương**

#### *Substantial Equivalencies*

Các điều khoản tương đương như quy định trong Điều VI, khoản 3 và 4 của Công ước, trừ các điều khoản nói ở trên, được ghi chú như sau:

*The following substantial equivalencies, as provided under Article VI, paragraphs 3 and 4, of the Convention, except where stated above, are noted:*

.....  
.....  
.....

Không có điều khoản tương đương nào được áp dụng.

*No equivalency has been granted.*

### **Các điều khoản miễn trừ**

#### *Exemptions*

Các điều khoản miễn trừ sau do cơ quan chức năng phê duyệt như nêu ở đề mục 3 của Công ước:

*The following exemptions granted by the competent authority as provided in Title 3 of the Convention are noted:*

.....  
.....  
.....  
.....

Không có điều khoản miễn trừ nào được áp dụng.

*No exemption has been granted.*

Tên: .....

*Name*

Chức danh: .....

*Title*

Chữ ký: .....

*Signature*

Địa điểm: .....

*Place*

Ngày: .....

*Date*

Đóng dấu của tổ chức có thẩm quyền (nếu có)  
*Seal or stamp of the authority (as appropriate)*

**Phụ lục III: Mẫu đơn đề nghị phê duyệt Bản công bố phù hợp Lao động hàng hải phần II và cấp Giấy chứng nhận Lao động hàng hải**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 45 /2013/TT-BGTVT ngày 19 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*



**ĐƠN ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT  
BẢN CÔNG BỐ PHÙ HỢP LAO ĐỘNG HÀNG HẢI PHẦN II (DMLC II)  
VÀ CẤP  
GIẤY CHỨNG NHẬN LAO ĐỘNG HÀNG HẢI (MLC)**

Số kiểm soát :

Chúng tôi đề nghị Cục Đăng kiểm Việt Nam phê duyệt Bản DMLC II và đánh giá thực hiện MLC 2006 trên tàu biển như chi tiết dưới đây:

<input type="checkbox"/> <b>Phê duyệt DMLC II</b>	<input type="checkbox"/> <b>Lần đầu</b>	<input type="checkbox"/> <b>Bổ sung sửa đổi</b>
<input type="checkbox"/> <b>Đánh giá MLC trên tàu</b>	<input type="checkbox"/> <b>Lần đầu</b>	<input type="checkbox"/> <b>Trung gian</b>
	<input type="checkbox"/> <b>Bổ sung (lý do: )</b>	<input type="checkbox"/> <b>Cấp mới</b>
	<input type="checkbox"/> <b>Khắc phục (lý do : )</b>	<input type="checkbox"/> <b>Tạm thời</b>
<b>Tàu</b>	Tên tàu:	Số hiệu:
	Loại tàu:	Số IMO:
	Treo cờ:	Ngày đăng ký:
	Cảng đăng ký:	Tổng dung tích:
	Số GCN MLC (nếu có):	Ngày đóng (đặt ki):
<b>Công ty</b>	Tên công ty:	
	Số nhận dạng duy nhất (số IMO):	
	Người chịu trách nhiệm:	Điện thoại: Email:
	Địa chỉ công ty:	
	Điện thoại:	Fax :
<b>Lịch đánh giá tàu</b>	Ngày dự kiến :	
	Địa điểm dự kiến :	
	Người liên hệ:	Điện thoại: Email:
	Fax:	

Mọi chi phí liên quan đến các hoạt động nêu trên, kể cả lệ phí cấp giấy chứng nhận, sẽ được chi trả bởi:

Công ty:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

Mã số thuế/VAT Code (nếu có):

Ngày :  
Đại diện bên đề nghị (ký tên/đóng dấu)

---

Đề nghị này xin được gửi hoặc fax về địa chỉ sau:

**CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**  
18 Phạm Hùng, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam  
Tel: (84) 4 37684715 ext.454 Fax: (84) 4 37684720  
Email: [viet@vr.org.vn](mailto:viet@vr.org.vn) hoặc [truongpt@vr.org.vn](mailto:truongpt@vr.org.vn)

**Phụ lục IV: Mẫu Bản công bố phù hợp Lao động hàng hải phần II**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BGTVT ngày 19 tháng 11 năm 2013  
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KÝ VIỆT NAM  
VIET NAM REGISTER

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Số: \_\_\_\_\_  
No. \_\_\_\_\_



**BẢN CÔNG BỐ PHÙ HỢP LAO ĐỘNG HÀNG HẢI - PHẦN II (DMLC II)**  
**DECLARATION OF MARITIME LABOUR COMPLIANCE – PART II (DMLC II)**

*Các biện pháp đảm bảo tuân thủ giữa các đợt kiểm tra*  
*Measures adopted to ensure ongoing compliance between inspections*

Các biện pháp sau đây do chủ tàu thiết lập, được ghi vào Bản công bố kèm theo Giấy chứng nhận Lao động hàng hải, đảm bảo tuân thủ giữa các đợt kiểm tra

The following measures have been drawn up by the shipowner, named in the Maritime Labour Certificate to which this Declaration is attached, to ensure ongoing compliance between inspections

*(Các biện pháp nêu dưới đây đảm bảo tuân thủ từng hạng mục của Phần I)*  
*(State below the measures drawn up to ensure compliance with each of the items in Part I)*

<b>1.</b>	<b>Tuổi lao động tối thiểu (Quy định 1.1)</b> <b>Minimum age (Regulation 1.1)</b> <i>Các biện pháp được Chủ tàu thực hiện:</i> <i>Measures taken by the Ship Owner:</i> ..... ..... <i>Tham khảo:</i> <i>Reference:</i> ..... .....	<input type="checkbox"/>
<b>2.</b>	<b>Chứng nhận y tế (Quy định 1.2)</b> <b>Medical certification (Regulation 1.2)</b> <i>Các biện pháp được Chủ tàu thực hiện:</i> <i>Measures taken by the Ship Owner:</i> ..... .....	<input type="checkbox"/>



Tham khảo:

Reference:

.....  
.....

**3. Chứng nhận năng lực chuyên môn của thuyền viên (Quy định 1.3)**

**Qualifications of seafarers (Regulation 1.3)**

*Các biện pháp được Chủ tàu thực hiện:*

*Measures taken by the Ship Owner:*

.....  
.....

Tham khảo:

Reference:

.....  
.....

**4. Thoả thuận tuyển dụng của thuyền viên (Quy định 2.1)**

**Seafarers' employment agreements (Regulation 2.1)**

*Các biện pháp được Chủ tàu thực hiện:*

*Measures taken by the Ship Owner:*

.....  
.....

Tham khảo:

Reference:

.....  
.....

**5. Việc sử dụng các dịch vụ tuyển dụng và thay thế thuyền viên tư nhân theo quy định hoặc được cấp phép (Quy định 1.4)**

**Use of any licensed or certified or regulated private recruitment and placement service (Regulation 1.4)**

*Các biện pháp được Chủ tàu thực hiện:*

*Measures taken by the Ship Owner:*

.....  
.....

Tham khảo:

Reference:

.....  
.....

**6. Giờ làm việc hoặc giờ nghỉ ngơi (Quy định 2.3)**

**Hours of work or rest (Regulation 2.3)**

*Các biện pháp được Chủ tàu thực hiện:*

*Measures taken by the Ship Owner:*

.....  
.....

*Tham khảo:*

*Reference:*

.....  
.....

**7. Định biên của tàu (Quy định 2.7)**

**Manning levels for the ship (Regulation 2.7)**

*Các biện pháp được Chủ tàu thực hiện:*

*Measures taken by the Ship Owner:*

.....  
.....

*Tham khảo:*

*Reference:*

.....  
.....

**8. Chỗ ở của thuyền viên (Quy định 3.1)**

**Accommodation (Regulation 3.1)**

*Các biện pháp được Chủ tàu thực hiện:*

*Measures taken by the Ship Owner:*

.....  
.....

*Tham khảo:*

*Reference:*

.....  
.....

**9. Khu vực giải trí trên tàu (Quy định 3.1)**

**On-board recreational facilities (Regulation 3.1)**

*Các biện pháp được Chủ tàu thực hiện:*

*Measures taken by the Ship Owner:*

.....  
.....

*Tham khảo:*

*Reference:*

.....  
.....

10. **Thực phẩm và cung ứng thực phẩm (Quy định 3.2)**

**Food and catering (Regulation 3.2)**

*Các biện pháp được Chủ tàu thực hiện:*

*Measures taken by the Ship Owner:*

.....

.....

*Tham khảo:*

*Reference:*

.....

.....

11. **Sức khỏe, an toàn và phòng ngừa tai nạn (Quy định 4.3)**

**Health and safety and accident prevention (Regulation 4.3)**

*Các biện pháp được Chủ tàu thực hiện:*

*Measures taken by the Ship Owner:*

.....

.....

*Tham khảo:*

*Reference:*

.....

.....

12. **Chăm sóc y tế trên tàu (Quy định 4.1)**

**On-board medical care (Regulation 4.1)**

*Các biện pháp được Chủ tàu thực hiện:*

*Measures taken by the Ship Owner:*

.....

.....

*Tham khảo:*

*Reference:*

.....

.....

13. **Quy trình khiếu nại trên tàu (Quy định 5.1.5)**

**On-board complaint procedures (Regulation 5.1.5)**

*Các biện pháp được Chủ tàu thực hiện:*

*Measures taken by the Ship Owner:*

.....

.....

*Tham khảo:*

*Reference:*

.....

.....

14. Thanh toán tiền lương (Quy định 2.2)

Payment of wages (Regulation 2.2)



Các biện pháp được Chủ tàu thực hiện:

Measures taken by the Ship Owner:

.....  
.....

Tham khảo:

Reference:

.....  
.....

Tôi dưới đây chứng nhận rằng các biện pháp nêu trên đã được soạn thảo đảm bảo luôn phù hợp, giữa các đợt kiểm tra, với các yêu cầu nêu tại Phần I.

I hereby certify that the above measures have been drawn up to provide ongoing compliance, between inspections, with the requirements listed in Part I.

Chủ tàu:

Ship's owner:.....

Địa chỉ công ty:

Company address.....

Người được uỷ quyền:

Name of the authorized signatory.....

Chức vụ:

Title:.....

Chữ ký:

Signature of the authorized signatory:.....

Ngày:

Date:.....

(Đóng dấu/Stamp)

---

Các biện pháp nêu trên đã được xem xét bởi **Cục Đăng kiểm Việt Nam** và, sau khi kiểm tra tàu, được xác định là thoả mãn các mục đích nêu trong Tiêu chuẩn A5.1.3, mục 10(b), liên quan đến các biện pháp đảm bảo tính phù hợp từ đầu và liên tục với các yêu cầu nêu tại Phần I của Bản công bố này.

The above measures have been reviewed by **Viet Nam Register** and, following inspection of the ship, have been determined as meeting the purposes set out under Standard A5.1.3, paragraph 10(b), regarding measures to provide initial and ongoing compliance with the requirements set out in Part I of this Declaration.

Tên/ Name: .....

Chức danh/ Title: .....

Địa chỉ/ Address: .....

.....

.....

Chữ ký/ Signature: .....

Nơi/ Place: .....

Ngày/ Date: .....

(Đóng dấu của Cơ quan có thẩm quyền)/ (Seal or  
stamp of the authority, as appropriate)

**Phụ lục V: Mẫu Giấy chứng nhận Lao động hàng hải**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 45 /2013/TT-BGTVT ngày 19 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM**  
**VIET NAM REGISTER**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM**

Số: \_\_\_\_\_  
No. \_\_\_\_\_



**GIẤY CHỨNG NHẬN LAO ĐỘNG HÀNG HẢI**  
**MARITIME LABOUR CERTIFICATE**

*(Lưu ý: Kèm theo Giấy chứng nhận này phải có Bản công bố phù hợp Lao động hàng hải)*

*(Note: This Certificate shall have a Declaration of Maritime Labour Compliance attached)*

Cấp theo quy định của Điều V và Đề mục 5 của Công ước Lao động hàng hải năm 2006 (sau đây gọi là “Công ước”) theo uỷ quyền của Chính phủ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Issued under the provisions of Article V and Title 5 of the Maritime Labour Convention, 2006 (referred to below as “the Convention”) under the authority of the Government of **THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM**

Bởi **CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM**

Địa chỉ: **Số 18, đường Phạm Hùng, thành phố Hà Nội, Việt Nam**

By **VIET NAM REGISTER**

Address: **No. 18, Pham Hung road, Ha Noi city, Viet Nam**

**Thông số của tàu**  
**Particulars of ship**

Tên tàu Name of Ship	Số đăng ký hoặc số hiệu Distinctive Number or Letters	Cảng đăng ký Port of Registry	Ngày đăng ký Date of Registry	Số IMO IMO Number	Tổng dung tích <sup>1</sup> Gross Tonnage <sup>1</sup>

Loại tàu Type of Ship	Tên và địa chỉ chủ tàu <sup>2</sup> Name and Address of the Shipowner <sup>2</sup>

**Chứng nhận rằng:**  
**This is to certify:**

1. Tàu đã được kiểm tra và xác nhận phù hợp với các yêu cầu của Công ước và các điều khoản của Bản công bố phù hợp Lao động hàng hải kèm theo.

That this ship has been inspected and verified to be in compliance with the requirements of the Convention, and the provisions of the attached Declaration of Maritime Labour Compliance.

2. Các điều kiện làm việc và sinh hoạt của thuyền viên quy định tại Phụ chương A5-I của Công ước thoả mãn các yêu cầu của quốc gia nêu trên trong việc thực hiện Công ước. Các yêu cầu quốc gia này được tóm tắt trong Bản công bố phù hợp Lao động hàng hải, Phần I.

That the seafarers' working and living conditions specified in Appendix A5-I of the Convention were found to correspond to the abovementioned country's national requirements implementing the Convention. These national requirements are summarized in the Declaration of Maritime Labour Compliance, Part I.

1. Đối với các tàu áp dụng kế hoạch tạm thời do dung tích được IMO thông qua, tổng dung tích được ghi vào cột GHI CHÚ của Giấy chứng nhận dung tích quốc tế (1969). Xem Điều II(1)(c) của Công ước.  
For ships covered by the tonnage measurement interim scheme adopted by the IMO, the gross tonnage is that which is included in the REMARKS column of the International Tonnage Certificate (1969). See Article II(1)(c) of the Convention.
2. Chủ tàu là người sở hữu tàu hoặc tổ chức hay người khác, như người quản lý, đại lý hoặc người thuê tàu trần, đảm nhận trách nhiệm đối với hoạt động của tàu từ người sở hữu và người, khi đảm nhận trách nhiệm đó, đã đồng ý chuyển giao các nhiệm vụ và trách nhiệm đối với các chủ tàu phù hợp với Công ước này, bất kể có hay không bất kỳ tổ chức hoặc người nào khác thực hiện các nhiệm vụ hoặc trách nhiệm nào đó thay mặt chủ tàu. Xem điều II(1)(j) của Công ước.  
Shipowner means the owner of the ship or another organization or person, such as the manager, agent or bareboat charterer, who has assumed the responsibility for the operation of the ship from the owner and who, on assuming such responsibility, has agreed to take over the duties and responsibilities imposed on shipowners in accordance with this Convention, regardless of whether any other organizations or persons fulfil certain of the duties or responsibilities on behalf of the shipowner. See Article II(1)(j) of the Convention.

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày:

với điều kiện tàu phải

được kiểm tra phù hợp

This Certificate is valid until: \_\_\_\_\_  
in accordance

subject to inspection

với Tiêu chuẩn A5.1.3 và A5.1.4 của Công ước.  
with Standard A5.1.3 and A5.1.4 of the Convention.

Giấy chứng nhận này chỉ có hiệu lực khi Bản công bố phù hợp Lao động hàng hải được cấp

This Certificate is valid only when the Declaration of Maritime Labour Compliance issued

Tại:

Ngày:

được đính

kèm.

At:

On:

is attached.

Ngày hoàn thành kiểm tra làm cơ sở cấp Giấy chứng nhận này:

Completion date of the inspection on which this Certificate is based: \_\_\_\_\_

Cấp tại:

Ngày:

Issued at: \_\_\_\_\_

Date: \_\_\_\_\_

Người ký tên dưới đây xác nhận Chính phủ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM đã ủy quyền cho Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Giấy chứng nhận này.

The undersigned declares that Viet Nam Register is duly authorized by the said Government of THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM to issue this Certificate.

**CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**  
**VIET NAM REGISTER**

**Kiểm tra xác nhận trung gian bắt buộc và, nếu được yêu cầu, kiểm tra bổ sung bất kỳ**

**Endorsements for mandatory intermediate inspection and, if required, any additional inspection**

Chúng nhận rằng tàu đã được kiểm tra phù hợp với Tiêu chuẩn A5.1.3 và A5.1.4 của Công ước và nhận thấy các điều kiện sống và làm việc của thuyền viên quy định tại Phụ chương A5-I của Công ước phù hợp với các yêu cầu của quốc gia nêu trên trong việc thực hiện Công ước.

This is to certify that the ship was inspected in accordance with Standards A5.1.3 and A5.1.4 of the Convention and that the seafarers' working and living conditions specified in Appendix A5-I of the Convention were found to correspond to the above-mentioned country's national requirements implementing the Convention.

***Kiểm tra trung gian:***

Chữ ký:

***Intermediate inspection:***

Signed: .....

Địa điểm:

(Hoàn thành vào trong khoảng giữa ngày ấn định kiểm tra hàng năm thứ hai hoặc thứ ba)

Place: .....

Ngày:

(To be completed between the second and third anniversary dates)

Date: .....

(Đóng dấu của tổ chức được uỷ quyền)

(Seal or stamp of the authority, as appropriate)

***Kiểm tra xác nhận bổ sung (nếu được yêu cầu)***

***Additional endorsements (if required)***

Chúng nhận rằng tàu đã được kiểm tra bổ sung với mục đích xác nhận tàu tiếp tục phù hợp với các yêu cầu của quốc gia trong việc thực hiện Công ước, như quy định tại Tiêu chuẩn A3.1, mục 3, của Công ước (đăng ký lại hoặc thay đổi lớn khu vực sinh hoạt) hoặc vì các lý do khác.

This is to certify that the ship was the subject of an additional inspection for the purpose of verifying that the ship continued to be in compliance with the national requirements implementing the Convention, as required by Standard A3.1, paragraph 3, of the Convention (re-registration or substantial alteration of accommodation) or for other reasons.



**Kiểm tra bổ sung:**

**Additional inspection:**

(Nếu được yêu cầu)

(If required)

Chữ ký:

Signed: \_\_\_\_\_

Địa điểm:

Place: \_\_\_\_\_

Ngày:

Date: \_\_\_\_\_

(Đóng dấu của tổ chức được uỷ quyền)

(Seal or stamp of the authority, as appropriate)

**Kiểm tra bổ sung:**

**Additional inspection:**

(Nếu được yêu cầu)

(If required)

Chữ ký:

Signed: \_\_\_\_\_

Địa điểm:

Place: \_\_\_\_\_

Ngày:

Date: \_\_\_\_\_

(Đóng dấu của tổ chức được uỷ quyền)

(Seal or stamp of the authority, as appropriate)

**Kiểm tra bổ sung:**

**Additional inspection:**

(Nếu được yêu cầu)

(If required)

Chữ ký:

Signed: \_\_\_\_\_

Địa điểm:

Place: \_\_\_\_\_

Ngày:

Date: \_\_\_\_\_

(Đóng dấu của tổ chức được uỷ quyền)

(Seal or stamp of the authority, as appropriate)

**Phụ lục VI: Mẫu Giấy chứng nhận Lao động hàng hải tạm thời**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số - /2013/TT-BGTVT ngày tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM**  
**VIET NAM REGISTER**



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM**

Số: \_\_\_\_\_  
No. \_\_\_\_\_

**GIẤY CHỨNG NHẬN LAO ĐỘNG HÀNG HẢI TẠM THỜI**  
**INTERIM MARITIME LABOUR CERTIFICATE**

Cấp theo quy định của Điều V và Đề mục 5 của Công ước Lao động hàng hải năm 2006 (sau đây gọi tắt là “Công ước”) theo uỷ quyền của Chính phủ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Issued under the provisions of Article V and Title 5 of the Maritime Labour Convention, 2006 (referred to below as “the Convention”) under the authority of the Government of **THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM**

Bởi **CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM**

Địa chỉ: **Số 18, đường Phạm Hùng, thành phố Hà Nội, Việt Nam**

By **VIET NAM REGISTER**

Address: **No. 18, Pham Hung road, Ha Noi, Viet Nam**

**Thông số của tàu**  
**Particulars of ship**

Tên tàu Name of Ship	Số đăng ký hoặc số hiệu Distinctive Number or Letters	Cảng đăng ký Port of Registry	Ngày đăng ký Date of Registry	Số IMO IMO Number	Tổng dung tích <sup>1</sup> Gross Tonnage <sup>1</sup>

Loại tàu Type of Ship	Tên và địa chỉ chủ tàu <sup>2</sup> Name and Address of the Shipowner <sup>2</sup>

**Chứng nhận rằng**, cho các mục đích của mục 7, Tiêu chuẩn A5.1.3 của Công ước:

**This is to certify**, for the purposes of Standard A5.1.3, paragraph 7, of the Convention, that:

- (a) Tàu này đã được kiểm tra, đến mức hợp lý và thực tế có thể thực hiện được, theo các nội dung được liệt kê trong Phụ chương A5-I của Công ước, lưu ý đến việc thẩm tra xác nhận các mục được nêu ở (b), (c) và (d) dưới đây;

This ship has been inspected, as far as reasonable and practicable, for the matters listed in Appendix A5-I to the Convention, taking into account verification of items under (b), (c) and (d) below;

- (b) Chủ tàu đã chứng minh với cơ quan có thẩm quyền hoặc tổ chức được công nhận là tàu có các quy trình thích hợp để tuân thủ Công ước;  
The shipowner has demonstrated to the competent authority or recognized organization that the ship has adequate procedures to comply with the Convention;
- (c) Thuyền trưởng nắm được các yêu cầu của Công ước và trách nhiệm thực hiện; và  
The master is familiar with the requirements of the Convention and the responsibilities for implementation; and
- (d) Thông tin thích hợp đã được đệ trình cho cơ quan có thẩm quyền hoặc tổ chức được công nhận để cấp Bản Công bố phù hợp Lao động hàng hải.  
Relevant information has been submitted to the competent authority or recognized organization to produce a Declaration of Maritime Labour Compliance.

- 1 Đối với các tàu áp dụng kế hoạch tạm thời đo dung tích được IMO thông qua, tổng dung tích được ghi vào cột GHI CHÚ của Giấy chứng nhận dung tích quốc tế (1969). Xem Điều II(1)(c) của Công ước.  
For ships covered by the tonnage measurement interim scheme adopted by the IMO, the gross tonnage is that which is included in the REMARKS column of the International Tonnage Certificate (1969). See Article II(1)(c) of the Convention.
- 2 Chủ tàu là người sở hữu tàu hoặc tổ chức hay cá nhân khác như người quản lý, đại lý hoặc người thuê tàu trần mà họ chịu trách nhiệm về hoạt động của tàu thay cho người sở hữu tàu và đồng ý đảm nhận các nghĩa vụ và trách nhiệm của chủ tàu theo quy định của Công ước MLC 2006, bất kể việc có hay không các tổ chức hoặc cá nhân khác thực hiện một số nghĩa vụ và trách nhiệm thay mặt cho chủ tàu. Xem Điều II(1)(j) của Công ước.  
Shipowner means the owner of the ship or another organization or person, such as the manager, agent or bareboat charterer, who has assumed the responsibility for the operation of the ship from the owner and who, on assuming such responsibility, has agreed to take over the duties and responsibilities imposed on shipowners in accordance with this Convention, regardless of whether any other organizations or persons fulfil certain of the duties or responsibilities on behalf of the shipowner. See Article II(1) (j) of the Convention.

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày:  
kiểm tra phù hợp với  
This Certificate is valid until:  
accordance with  
Tiêu chuẩn A5.1.3 và A5.1.4 của Công ước.  
Standard A5.1.3 and A5.1.4 of the Convention.

với điều kiện tàu phải được

subject to inspection in

Ngày hoàn thành kiểm tra làm cơ sở cấp Giấy chứng nhận này:  
Completion date of the inspection on which this Certificate is based:

Cấp tại:  
Issued at:

Ngày:  
Date:

Người ký tên dưới đây xác nhận Chính phủ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
đã ủy quyền cho Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Giấy chứng nhận này.

The undersigned declares that Viet Nam Register is duly authorized by the said Government of THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM to issue this Certificate.

**CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**  
**VIET NAM REGISTER**